

Das Zustandspassiv (Trạng thái bị động) und Zustandsreflexiv

„Trạng thái bị động hay Zustandspassiv“ còn được gọi là „sein-Passiv“.

Như tên gọi, Zustandspassiv cũng là một thể bị động, nhưng đây là **kết quả** của một hành động (Handlung) hay của một quá trình (Vorgang). Nó cho thấy trạng thái kết cuộc của hành động hay quá trình đã xảy ra. Trong Zustandspassiv người hành động hay tác nhân không còn quan trọng vì chúng ta chỉ còn thấy một trạng thái cuối cùng.

* *Die Tür ist geöffnet oder geschlossen.*

1. Nhìn theo thời gian thì chúng ta phải có trước hết:

a) một thể chủ động (Aktiv) hay

b) một quá trình bị động (Vorgangspassiv gọi tắt là **Passiv**)

và cuối cùng **kết quả** là một trạng thái

c) trạng thái bị động (Zustandspassiv)

• *Die Mutter kocht die Suppe.* (→ Aktiv)

• *Die Suppe wird von der Mutter gekocht.* (→ Vorgangspassiv)

Và kết quả là:

•• *Die Suppe ist gekocht.* (→ Zustandspassiv; kết quả của sự nấu. Người nấu không quan trọng)

2. Như đã thấy ở phần trên, trong **Zustandspassiv** người hành động hay tác động thường là vô danh, nhưng đôi lúc ta cũng cần phải nói ra:

• *Der Sturm hat viele Häuser zerstört.* (→ Aktiv) – cơn bão phá hủy nhiều căn nhà

•• *Viele Häuser sind zerstört.* (→ Zustandspassiv không tác nhân)

••• *Viele Häuser sind durch den Sturm zerstört.* (→ Zustandspassiv với tác nhân)

Tránh lầm lẫn:

Vì nhiều **động từ** khi chia ở Perfekt dùng trợ động từ „sein“ (Perfekt Aktiv/chủ động hoàn thành) nên phải phân biệt kỹ càng khi dùng Zustandspassiv.

Zustandspassiv phải phát xuất từ những **động từ + Akkusativ** (transitive Verben).

** Những động từ di chuyển, chuyển động, xô dịch hay biến trạng như **gehen, laufen, rennen, fliegen, verblühen...** đi với **sein** ở Perfekt:

- *Der Junge ist in die Schule gelaufen* – Perfekt Aktiv / chủ động hoàn thành

- *Die Schülerin ist zu Hause geblieben.* – Perfekt Aktiv

- *Die Rosen sind verblüht.* – Perfekt Aktiv

Cách cấu tạo ZUSTANDSPASSIV:

- trợ động từ **SEIN** + **PARTIZIP PERFEKT** (phân từ quá khứ hay phân từ 2)

• **Thì hiện tại** (Präsens):

- *Der Bäcker öffnet die Tür.* (→ Aktivsatz)

- *Die Tür ist geöffnet.* (→ Zustandspassiv)

- **Thì hiện tại hoàn thành (Perfekt):**
 - *Der Bäcker hat die Tür geöffnet.* (→ Aktivsatz)
 - *Die Tür ist geöffnet gewesen.* (→ Zustandspassiv)
- **Thì quá khứ (Präteritum):**
 - *Der Bäcker öffnet die Tür.* (→ Aktivsatz)
 - *Die Tür war geöffnet.* (→ Zustandspassiv)
- **Thì quá khứ hoàn thành (Plusquamperfekt):**
 - *Der Bäcker hatte den Teig geknetet.* (→ Aktivsatz)
 - *Der Teig war geknetet gewesen.* (→ Satz im Zustandspassiv)
- **Thì tương lai (Futur I):**
 - *Der Bäcker wird die Tür öffnen.* (→ Aktivsatz)
 - *Die Tür wird geöffnet sein.* (→ Zustandspassiv)
- **Thì tương lai hoàn thành (Futur II):**
 - *Der Bäcker wird die Tür geöffnet haben.* (→ Aktivsatz)
 - *Die Tür wird geöffnet gewesen sein.* (→ Zustandspassiv)

Những động từ đổi qua Zustandspassiv được

abgeben	ausarbeiten	bewachen	eröffnen	packen	überraschen
abholen	ausschalten	bewohnen	festlegen	pflastern	übersetzen
abmelden	auswählen	bezahlen	flastern	renovieren	umbauen
abschicken	bauen	blockieren	füllen	reparieren	verbieten
abschließen	beantworten	decken	gewöhnen	reservieren	verdrängen
abwaschen	bedecken	dekorianen	heilen	schließen	verkaufen
anbauen	befahren	einladen	impfen	schmücken	verletzen
anfertigen	beleuchten	einordnen	informieren	schneiden	vernichten
anfordern	benachrichtigen	einpacken	kaufen	schreiben	versiegen
aufbrechen	beschädigen	erfüllen	korrigieren	sortieren	verstecken
aufräumen	beschäftigen	erfüllen	mahlen	spülen	verteilen
aufrufen	besorgen	erlauben	montieren	streichen	vollenden
aufstellen	bestellen	ernten	öffnen	suchen	vorbereiten

Những động từ không đổi qua Zustandspassiv được

(vì chủ từ không chủ động, hoạt động hay tác động)

ähneln	widerstreben	bestehen aus	passen zu	gelten
behagen	willfahren	dienen zu	resultieren aus	umfassen
belieben	ziehen	differenzieren in	richten nach	wiegen
entsprechen	bedürfen	duften nach	stinken nach	es gibt
fehlen	entraten	enden auf	taugen zu	es setzt
gebühren	ermangeln	erhellen aus	aussehen	kennen
gefallen	abhängen von	fehlen an	funktionieren	wissen
gehören	abstechen gegen	führen zu	bekommen	können
gleichen	aussehen nach	gehören zu	haben	
missfallen	basieren auf	gelten für	besitzen, erhalten	
nahen	beruhen auf	hängen an	kosten	
schmecken	bestehen in	neigen zu	enthalten	

Những động từ **không** đổi qua Zustandspassiv được
(kết quả hay trạng thái bị động không kéo dài)

aufwenden	beobachten	erinnern	schulden
ausüben	bewundern	hindern	senden
befragen	bieten	leben	streicheln
beglückwünschen	brauchen	necken	zeigen

và tất cả động từ không đổi qua Passiv được

ZUSTANDSREFLEXIV - trạng thái tính từ

phát xuất từ những động từ phản thân (thật)

sich abtrocknen	-> abgetrocknet	sich kämmen	-> gekämmt
sich anziehen	-> angezogen	sich rasieren	-> rasiert
sich betrinken	-> betrunken	sich verabreden	-> verabredet
sich eignen	-> geeignet	sich verfeinden	-> verfeindet
sich einbilden	-> eingebildet	sich verlieben	-> verliebt
sich entschließen	-> entschlossen	sich verloben	-> verlobt
sich erholen	-> erholt		

động từ phản thân **không** có Zustandreflexiv

(Reflexive Verben+Dativ)

sich verbitten	sich erlauben	sich nehmen
sich nützen	sich geloben	sich schälen
sich schaden	sich glauben	sich schwören
sich widersprechen	sich gönnen	sich vertrauen
sich etwas verschaffen	sich leihen	
sich etwas verzeihen	sich merken	

(Reflexive Verben mit Präposition)

auf sich achten	jdn nach sich beurteilen	bei sich selbst denken
an sich arbeiten	an sich bringen	auf sich halten
für sich behalten	hinter sich bringen	an sich halten
auf sich beruhen	mit sich bringen	für sich kämpfen
wieder zu sich kommen	über sich nachdenken	von sich sprechen
auf sich laden	zu sich nehmen	von sich werfen
ganz für sich leben	für sich sprechen	an sich zweifeln